



PC3I

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

MÃ SỐ THUẾ: 04-00599162

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 01/2015**

NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		75.965.124.929	73.439.781.391
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		36.974.802.821	39.129.031.870
1. Tiền	111	V.01	974.802.821	1.629.031.870
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.000.000.000	37.500.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		24.351.033.505	21.745.568.487
1. Phải thu của khách hàng	131		11.174.273.663	10.100.982.815
2. Trả trước cho người bán	132		13.141.832.951	11.468.658.294
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	54.926.891	195.927.378
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-20.000.000	-20.000.000
IV. HÀNG TỒN KHO	140		8.227.905.978	7.204.388.634
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.227.905.978	7.204.388.634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		6.411.382.625	5.360.792.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.119.935.512	5.181.838.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	30.803.090	27.581.090
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		260.644.023	151.372.505
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		284.285.556.696	278.527.589.888
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		284.033.371.784	278.317.757.985
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	233.165.271.032	236.158.693.459
- Nguyên giá	222		304.462.093.454	304.462.093.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-71.296.822.422	-68.303.399.995
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		33.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-33.333.653	-33.333.653
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	50.868.100.752	42.159.064.526
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		252.184.912	209.831.903
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	252.184.912	209.831.903
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		360.250.681.625	351.967.371.279
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		61.255.497.583	63.933.574.040
I. NỢ NGẮN HẠN	310		24.306.541.263	27.147.859.754
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	14.714.285.714	14.714.285.714
2. Phải trả người bán	312		5.518.000.725	4.202.607.529
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	314	V.16	1.546.319.772	2.353.145.464
5. Phải trả người lao động	315		668.007.140	3.398.510.134
6. Chi phí phải trả	316	V.17	801.854.990	970.998.989
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.958.910.165	2.134.099.167
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-900.837.243	-625.787.243
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. NỢ DÀI HẠN	330		36.948.956.320	36.785.714.286
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	36.948.956.320	36.785.714.286
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		298.995.184.042	288.033.797.239

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	298.995.184.042	288.033.797.239
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		271.467.070.000	271.467.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-35.000.000	-35.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		131.301.456	131.301.456
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.431.812.586	16.470.425.783
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		360.250.681.625	351.967.371.279

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Vật tư thu hồi			
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
8. Nguồn vốn khấu hao cơ bản			

Người lập



Lê Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Đã Nẵng, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Ông giám đốc



Nguyễn Lương Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	T/M	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		19,229,249,666	14,931,364,393
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(6,875,219,434)	(4,882,122,175)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,868,294,183)	(3,351,286,203)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(133,756,945)	(2,063,054,821)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(432,446,339)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		298,620,181	202,548,319
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(455,482,520)	(417,813,759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,762,670,426	4,419,635,754
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,458,899,242)	(1,800,176,010)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		390,480,388	374,160,552
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,068,418,854)	(1,426,015,458)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		163,242,034	5,700,000,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(5,702,000,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,722,655)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		151,519,379	(2,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2,154,229,049)	2,991,620,296
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39,129,031,870	27,159,497,298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31	36,974,802,821	30,151,117,594

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ XUÂN HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THỊ THU NGÀ

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LƯƠNG MINH

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần đầu tư Điện lực 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân - P Hoà Thuận Đông - Q Hải Châu - ĐN

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 01 NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	VI.25	12.234.221.220	18.456.855.013	12.234.221.220	18.456.855.013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.234.221.220	18.456.855.013	12.234.221.220	18.456.855.013
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	4.575.594.456	4.949.547.146	4.575.594.456	4.949.547.146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.658.626.764	13.507.307.867	7.658.626.764	13.507.307.867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	293.806.100	265.038.721	293.806.100	265.038.721
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.125.815.043	1.094.375.002	2.125.815.043	1.094.375.002
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.036.836.678	1.094.375.002	2.036.836.678	1.094.375.002
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		944.224.864	1.134.787.712	944.224.864	1.134.787.712
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4.882.392.957	11.543.183.874	4.882.392.957	11.543.183.874
11. Thu nhập khác	31		34.363.638	4.545.455	34.363.638	4.545.455
12. Chi phí khác	32		34.363.638	4.545.455	34.363.638	4.545.455
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.882.392.957	11.543.183.874	4.882.392.957	11.543.183.874
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	246.824.798	581.797.071	246.824.798	581.797.071
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.635.568.159	10.961.386.803	4.635.568.159	10.961.386.803

Người lập

Lê Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Lương Minh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Đầu tư Điện lực 3
Địa chỉ trụ sở chính: 78A Duy Tân - TP Đà Nẵng

MÃ SỐ B 09a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo
TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ
trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA PC3-INVEST:

- Hình thức sở hữu vốn: cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất, kinh doanh điện năng.
- Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh điện năng. Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, dịch vụ du lịch. Nạo vét và khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện. Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước. Sản lập mặt bằng. Trang trí nội thất. Lắp đặt: Các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, móng máy, hệ thống điều hoà, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh. Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện. Đào tạo nghề ngắn hạn.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 4) số 0400599162 ngày 22/08/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2015 kết thúc vào ngày: 31/12/2015
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi và các khoản tương đương tiền (là những khoản đầu tư ngắn hạn <3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền).

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi thành Việt Nam đồng: Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá (giá mua và toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng) trừ đi khấu hao lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày Bộ Tài chính. Riêng các TSCĐ là máy móc thiết bị sử dụng trực tiếp tại NMTĐ Đăkpone được thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11/2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng phê duyệt tại Công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và công văn số 18332/BTC-TCDN ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: chưa phát sinh

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh: chưa phát sinh

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: chưa phát sinh

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: chưa phát sinh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn: chưa phát sinh

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí tài chính của PC3-INVEST trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: chưa phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận thực tế phát sinh và có đầy đủ chứng từ hợp lệ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

- Chi phí khác: được ghi nhận thực tế phát sinh và có đầy đủ chứng từ hợp lệ

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: chưa phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo quy định hiện hành

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thẳng dư vốn cổ phần...: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa phát sinh
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: chưa phát sinh
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
01. Tiền	974.802.821	1.629.031.870
- Tiền mặt	181.353.489	123.973.669
- Tiền gửi ngân hàng	793.449.332	1.505.058.201
- Các khoản tương đương tiền	36.000.000.000	37.500.000.000
CỘNG	36.974.802.821	39.129.031.870
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu		
CỘNG		
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa	54.926.891	195.927.378
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu về người lao động		
- Phải thu khác		
CỘNG	54.926.891	195.927.378

04. Hàng tồn kho									
- Hàng mua đang đi đường									
- Nguyên liệu, vật liệu									
- Công cụ, dụng cụ									
- Chi phí SX, KD dở dang									
- Thành phẩm									
- Hàng hóa									
- Hàng gửi đi bán									
- ...									

CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO

- * Giá trị ghi sổ của HTK dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: kkhoong có
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước									
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa									
- ...									
- Các khoản khác phải thu nhà nước									
CỘNG									

06. Phải thu dài hạn nội bộ									
- Cho vay dài hạn nội bộ									
- Phải thu dài hạn nội bộ khác									
CỘNG									

07. Phải thu dài hạn khác									
- Ký quỹ, ký cược dài hạn									
- ...									
- Phải thu dài hạn khác									
CỘNG									

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	174.306.139.365	114.048.133.839	15.815.108.737	292.711.513	0	304.462.093.454
2. Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong năm						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối năm	174.306.139.365	114.048.133.839	15.815.108.737	292.711.513	0	304.462.093.454

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	23.781.334.987	38.384.938.987	5.844.414.508	292.711.513		68.303.399.995
- Khấu hao trong năm	1.576.413.237	1.318.608.483	98.400.707	0		2.993.422.427
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
2. Số dư cuối năm	25.357.748.224	39.703.547.470	5.942.815.215	292.711.513	0	71.296.822.422

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép CN	Bản quyền bằng Sáng chế	Quyền phát hành	Phần mềm MVT	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	150.524.804.378	75.663.194.852	9.970.694.229	0	236.158.693.459	236.158.693.459
- Tại ngày cuối năm	148.948.391.141	74.344.586.369	9.872.293.522	0	233.165.271.032	233.165.271.032
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay					184.631.020.591	đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					1.991.012.817	đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý					76.348.700	đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép CN	Bản quyền bằng Sáng chế	Quyền phát hành	Phần mềm MVT	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						33.333.653
- Lũy kế mua trong năm						
- ...						

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép CN	Bản quyền bằng Sáng chế	Quyền phát hành	Phần mềm MVT	Tổng cộng
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm					33.333.653	33.333.653
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					33.333.653	33.333.653
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm					33.333.653	33.333.653
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: không có						
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM	
Tổng số chi phí XD CB dở dang				50.868.100.752	42.159.064.526	
Trong đó: Những công trình lớn				83.315.455	83.315.455	
- Trạm thủy điện hồ B ĐăkPône thuộc CTTĐ ĐăkPône				47.884.536.345	39.175.500.119	
- CTTĐ ĐăkRông 1				2.900.248.952	2.900.248.952	
- CTTĐ Sông Tranh 5						
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không có						
13. Các khoản đầu tư dài hạn khác: không có						
14. Chi phí trả trước dài hạn				252.184.912	209.831.903	
Trong đó:						
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ						
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn						
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình						
- ...						
CỘNG				252.184.912	209.831.903	
15. Vay và nợ ngắn hạn				14.714.285.714	14.714.285.714	
- Vay ngắn hạn						
- Nợ dài hạn đến hạn trả						
CỘNG				14.714.285.714	14.714.285.714	

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	449.138.050	885.804.218
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	562.376.032	413.025.300
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0
- Thuế tài nguyên	217.733.090	592.926.146
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	317.072.600	461.389.800
CỘNG	1.546.319.772	2.353.145.464
17. Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác		
CỘNG		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	10.396.860	0
- Bảo hiểm xã hội	18.489.075	8.213.648
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.930.029.230	2.125.885.519
CỘNG	1.958.915.165	2.134.099.167
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
CỘNG		
20. Vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	36.948.956.320	36.785.714.286
- Vay đối tượng khác	36.948.956.320	36.785.714.286
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		

CỘNG

c. Các khoản nợ thuế tài chính: không có

36.948.956.320 36.785.714.286

Thời hạn

- Từ một năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

Lũy kế Quý 1 năm nay

Lũy kế Quý 1 năm trước

Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính

Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không có
22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	243.467.070.000	-35.000.000	8.656.427.381	131.301.456	-495.570.694	251.724.228.143
- Tăng vốn trong năm trước	28.000.000.000			0		28.000.000.000
- Lãi trong năm trước			15.610.819.771			15.610.819.771
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước			7.796.821.369			7.796.821.369
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác					-495.570.694	-495.570.694
Số dư cuối năm trước	271.467.070.000	-35.000.000	16.470.425.783	131.301.456	0	288.033.797.239
Số dư đầu năm nay	271.467.070.000	-35.000.000	16.470.425.783	131.301.456	0	288.033.797.239
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay			10.961.386.803			10.961.386.803
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	271.467.070.000	-35.000.000	27.431.812.586	131.301.456	0	298.995.184.042

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

CỘNG

- * Giá trị Trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
- * Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
271.467.070.000	243.467.070.000
	28.000.000.000
271.467.070.000	271.467.070.000
	7.304.000.000

3%

CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
60.000.000	60.000.000
27.146.707	27.146.707
27.146.707	27.146.707

27.146.707	27.146.707
27.146.707	27.146.707

CUỐI QUÝ ĐẦU NĂM

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia
- d. Cổ tức:
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá, cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển 131.301.456 đồng
- Quỹ dự phòng tài chính 0 đồng

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: thực hiện theo quy định hiện hành

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

CUỐI QUÝ ĐẦU NĂM

24. Tài sản thuế ngoài
 a. Giá trị tài sản thuế ngoài
 - TSCĐ thuế ngoài
 - Tài sản khác thuế ngoài
 b. Tổng ST thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ một năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong kinh doanh:

	<i>(Đơn vị tính: đồng)</i>
	CUỐI QUÝ I/2015
	CUỐI QUÝ I/2014
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	18.456.855.013
Trong đó:	12.234.221.220
- Doanh thu bán hàng	18.456.855.013
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.234.221.220
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02): không có
 Trong đó:

+ Chiết khấu thương mại	18.456.855.013	12.234.221.220
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)
 Trong đó:
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
 - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	18.456.855.013	12.234.221.220
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.949.547.146	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.949.547.146	4.575.594.456
CỘNG	4.949.547.146	4.575.594.456

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)
 - Lãi tiền gửi, tiền cho vay

	265.038.721	293.806.100
--	-------------	-------------

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

CỘNG

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	265.038.721	293.806.100
- Lãi tiền vay	1.094.375.002	2.036.836.678
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		88.978.365
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

CỘNG

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	1.094.375.002	2.125.815.043
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	581.797.071	246.824.798

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập DN hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52): không có

33. Chi phí SXKD theo yếu tố
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 - Chi phí nhân công
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác bằng tiền

CỘNG

	CUỐI QUÝ I/2015	CUỐI QUÝ I/2014
	73.915.765	96.827.191
	1.152.320.823	1.082.307.854
	2.993.422.427	2.655.878.285
	200.655.048	289.305.821
	1.664.020.795	1.395.500.169
6.084.334.858	6.084.334.858	5.519.819.320

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền giữ nhưng không được sử dụng:

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: không phát sinh

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: không phát sinh

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc ràng buộc khác mà DN phải thực hiện: không phát sinh

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
3. Thông tin về các bên liên quan
 - a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ		Số tiền (đồng)
	Công ty mẹ	Nội dung nghiệp vụ	
1. Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện quý 1/2015		11.174.273.663
Tổng cộng			11.174.273.663

b. Số dư với các bên có liên quan:

Công ty liên quan	Mối quan hệ		Số tiền (đồng)
	Công ty mẹ	Nội dung nghiệp vụ	
1. Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Phải trả khác cuối quý 1/2015 Phải thu khách hàng cuối quý 1/2015		46.305.863 11.174.273.663
Tổng cộng			11.220.579.526

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Căn cứ vào tình hình thực tế tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): do thời tiết quý 1/2015 thuận lợi cho hoạt động phát điện hơn so với quý 1/2014 nên sản lượng quý 1/2015 đạt 127,2% so với quý 1/2014, đồng thời nhờ giá bán điện có tăng hơn so với cùng kỳ năm ngoái, nhờ đó doanh thu bán điện cùng kỳ năm ngoái. Các yếu tố nêu trên đã giúp cho Lợi nhuận sau thuế quý 1/2015 đạt 236,48% so với quý 1/2014.
6. Những thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Xuân Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Thu Nga

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 4 năm 2015



Nguyễn Lương Minh